

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15-4-2025

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Cúc.
2. Bà Phạm Thị Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Vy Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Nông Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1963, trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1965, trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 15/11/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Mai Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã V), huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Hoàng Văn T thường xuyên chơi

cờ bạc, uống rượu, không chịu tu chí làm ăn để chăm lo cho vợ con; mọi chi tiêu trong gia đình đều phụ thuộc vào tiền lương hưu của bà; mỗi khi xảy ra mâu thuẫn, ông Hoàng Văn T thường xuyên gây sự, chửi mắng và đánh đập bà, dẫn đến cuộc sống gia đình thường xuyên căng thẳng, không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng đã ly thân kể từ giữa năm 2024 đến nay, không chung sống cùng nhau nữa; bà và ông Hoàng Văn T mỗi người ở một nhà. Vợ chồng không còn tình nghĩa; không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm đến nhau nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Hoàng Văn T.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Văn Đ, sinh năm 1991 và Hoàng Mạnh C, sinh năm 1993. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, theo đơn khởi kiện và quá trình lấy lời khai, bà không yêu cầu giải quyết. Tại buổi hòa giải, ông Hoàng Văn T yêu cầu khi ly hôn, hàng tháng bà có trách nhiệm chia 1/3 tiền lương của bà (tương đương 2.900.000 đồng) cho ông, ông đề nghị bà có đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tạm ứng án phí để Tòa án giải quyết, tuy nhiên bà không đồng ý, không gửi đơn đến Tòa án đề nghị giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Văn T trình bày:

Về thời điểm chung sống như vợ chồng và quá trình kết hôn, bà Mai Thị T trình bày như vậy là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung; năm 2010, bà Mai Thị T còn dùng súng điện chích vào người ông, dẫn đến sức khỏe của ông bị suy giảm; vợ chồng thường xuyên chửi bới, xúc phạm nhau, thỉnh thoảng còn xảy ra xô xát, dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân kể từ khoảng năm 2024 đến nay, không chung sống cùng nhau nữa; ông và bà Mai Thị T mỗi người ở một nhà. Vợ chồng không còn tình nghĩa; không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm đến nhau nữa. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng, bà Mai Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông nhất trí.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Văn Đ, sinh năm 1991 và Hoàng Mạnh C, sinh năm 1993. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Hoàng Văn T yêu cầu bà Mai Thị T phải chia cho ông 1/3 tiền lương hưu hàng tháng của bà Mai Thị T, tương ứng với số tiền 2.900.000 đồng/tháng (do bà Mai Thị T là giáo viên tiểu học nghỉ hưu, tiền lương hưu hiện tại của bà là 8.700.000 đồng/tháng). Ông đề nghị bà có đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tạm ứng án phí để Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã giải thích cho các đương sự về việc đương sự phải làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chung (trong đó liệt kê cụ thể các tài sản chung, giá trị tài sản chung, yêu cầu phân chia cụ thể) và phải nộp tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung để Tòa án làm căn cứ thụ lý bổ sung yêu cầu về phân chia tài sản chung; tuy nhiên, bị đơn khẳng định không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, cũng không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung; còn nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Quá trình giải quyết, bà Mai Thị T đã giao nộp cho Tòa án 01 USB bên trong chứa 04 hình ảnh và 04 video thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý, gửi thông báo thụ lý, xác định quan hệ pháp luật; xác định tư cách người tham gia tố tụng; việc xác minh thu thập, tài liệu chứng cứ, thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn cứ các Điều 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T. Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự không có yêu cầu, không xem xét giải quyết. Về án phí, nguyên đơn được miễn án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Mai Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân nên xác định quan hệ pháp luật là ly hôn. Bị đơn ông Hoàng Văn T có nơi cư trú tại thôn Đ, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, các Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập, có đủ cơ sở để xác định: Bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã V), huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T là hoàn toàn hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Tại phiên hòa giải trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ lâu, không chung sống cùng nhau nữa; mỗi người ở một nhà, không ai quan tâm đến ai. Cả hai ông bà đều xác định tình cảm vợ chồng không còn; không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Bà Mai Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông Hoàng Văn T nhất trí. Do vậy, căn cứ các Điều 55, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Văn Đ, sinh năm 1991 và Hoàng Mạnh C, sinh năm 1993. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Tại buổi hòa giải, ông Hoàng Văn T yêu cầu bà Mai Thị T phải chia cho ông 1/3 tiền lương hưu hàng tháng của bà Mai Thị T, tương ứng với số tiền 2.900.000 đồng/tháng. Ông Hoàng Văn T đề nghị bà Mai Thị T làm đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tạm ứng án phí để Tòa án giải quyết, tuy nhiên bà Mai Thị T không đồng ý và không gửi đơn yêu cầu phân chia tài sản đến Tòa án.

[6] Tại buổi hòa giải, Tòa án đã giải thích cho các đương sự biết về việc phải làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chung (trong đó liệt kê cụ thể các tài sản chung, giá trị tài sản chung, yêu cầu cụ thể) và phải nộp tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chung để Tòa án làm căn cứ thụ lý bổ sung yêu cầu về phân chia tài sản. Do các đương sự không làm đơn yêu cầu, Tòa án chưa thụ lý nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản trong vụ án khác, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Do các đương sự thuận tình ly hôn tại phiên hòa giải trước khi mở phiên tòa nên mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc diện người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên nguyên đơn được miễn án phí.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành và người tham gia tố tụng là phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đối với quan điểm về việc giải quyết vụ án; đại diện Viện kiểm sát đã đưa ra các nhận định, đánh giá phù hợp với đường lối giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị T và ông Hoàng Văn T.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 165, đăng ký ngày 21/9/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã V), huyện H, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Văn Đ, sinh năm 1991 và Hoàng Mạnh C, sinh năm 1993. Các con đều đã trưởng thành, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, khoản nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Mai Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Hoàng Văn T phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Đạt